CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Ngày 31/03/2025	113,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**-2.3%**	**-0.7%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	82,768 - 122,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,962
Số lượng CPLH (CP)	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,630
Sở hữu nước ngoài	15.6%
Beta	0.34
EPS	10,744
P/E	10.5

DT thuần
Q1/25
241
tỷ VNĐ
QoQ: ▼37.0| -13.2%
YoY: ▲ 55.0| 29.7%

LN thuần
Q1/25
80.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.2| -16.7%
YoY: ▲ 17.9| 28.6%

LN sau thuế
Q1/25
64.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.8| -16.6%
YoY: ▲ 14.5| 29.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
33.5%
YoY: +/-▼ 1.5%

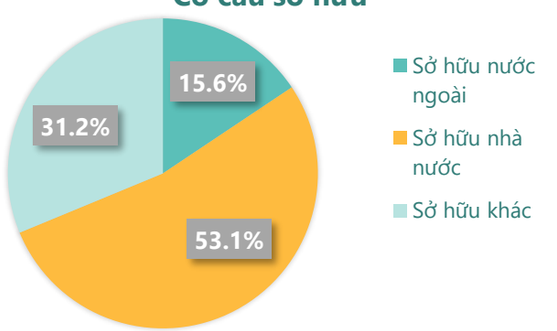
ROE (TTM)
Q1/25
50.8%
YoY: +/-▼ 3.0%

DT thuần
2024
921
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 219| 31.2%

LN thuần
2024
331
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0| 21.0%

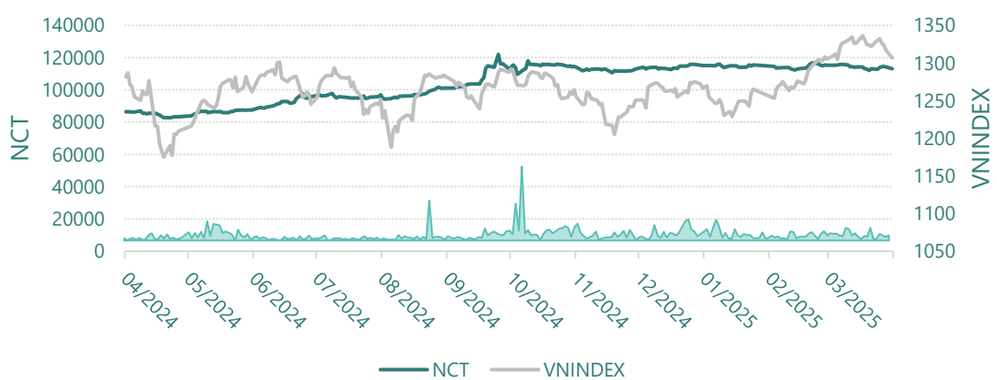
LN sau thuế
2024
266
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0| 22.9%

Cơ cấu sở hữu

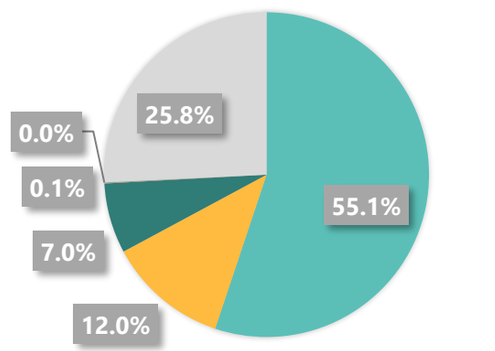


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

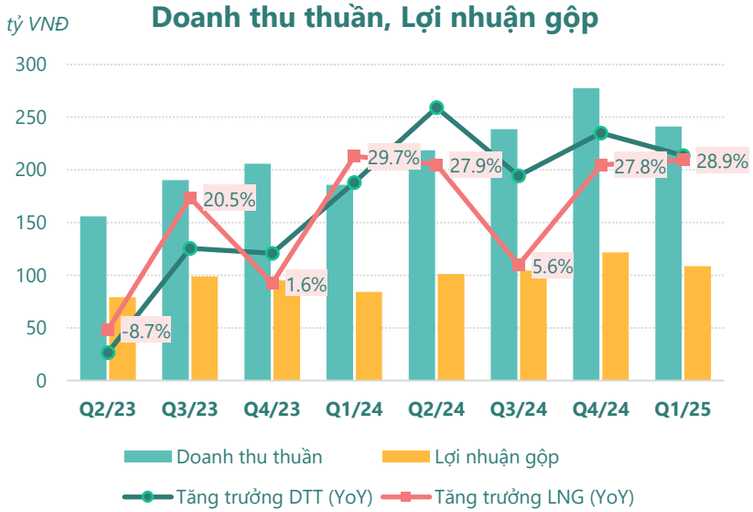


- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- America LLC
- CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài
- Nguyễn Giang Tiến (Thành viên HĐQT)
- Đinh Trọng Sơn (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

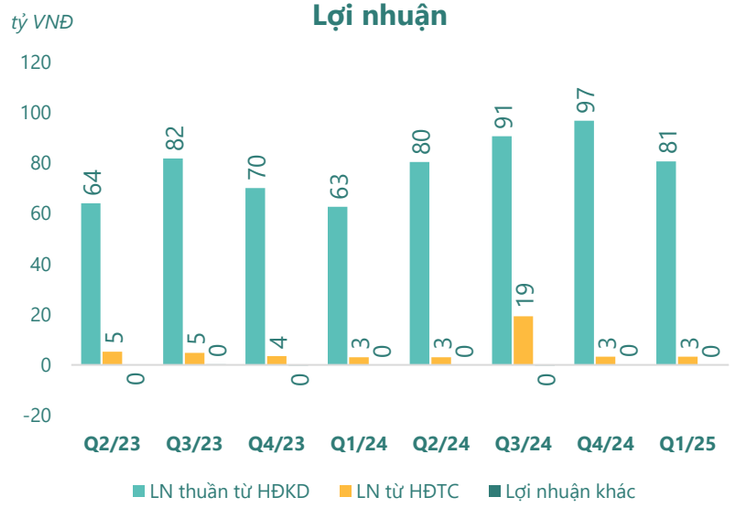
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



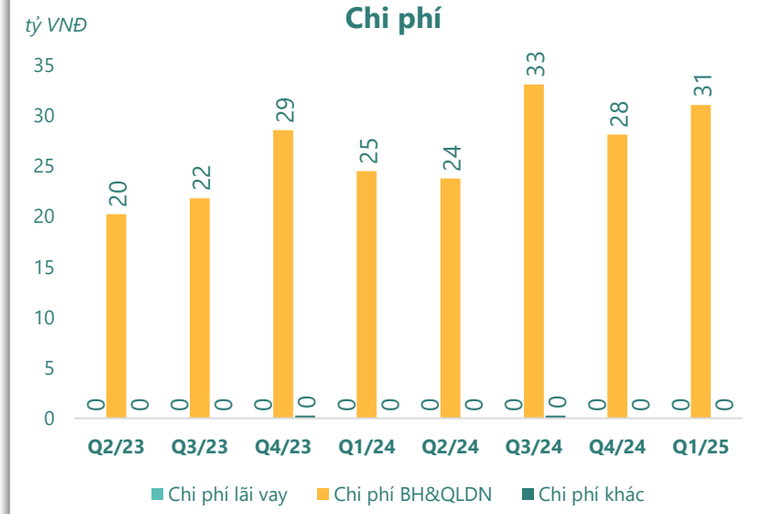
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



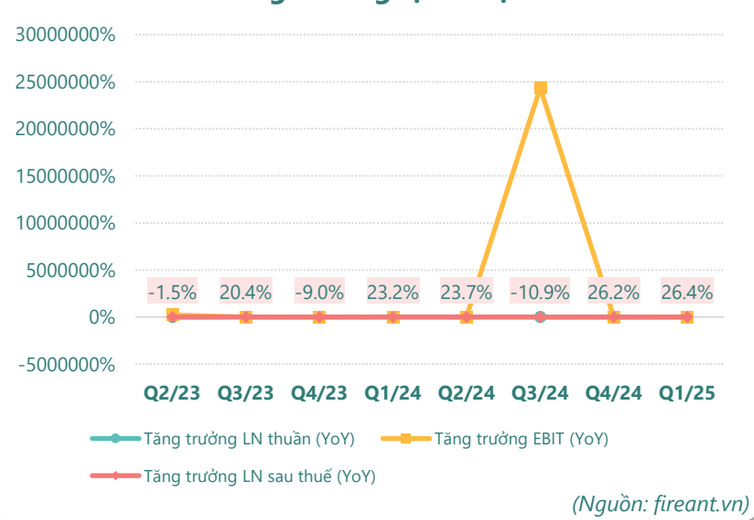
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



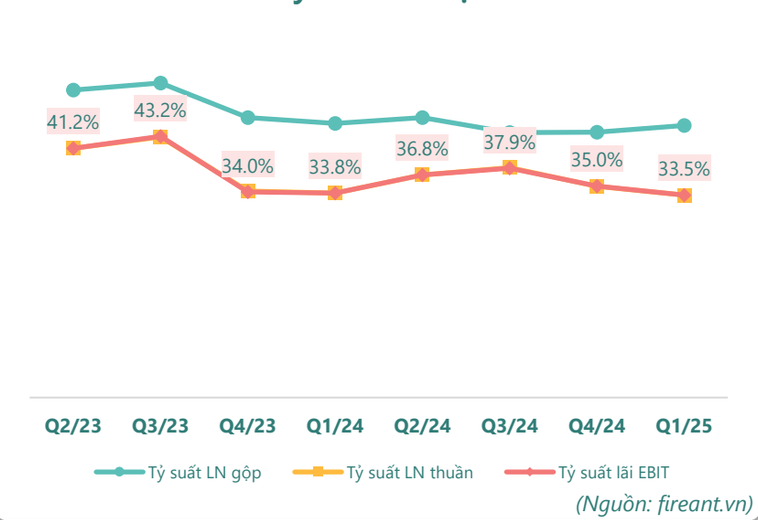
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



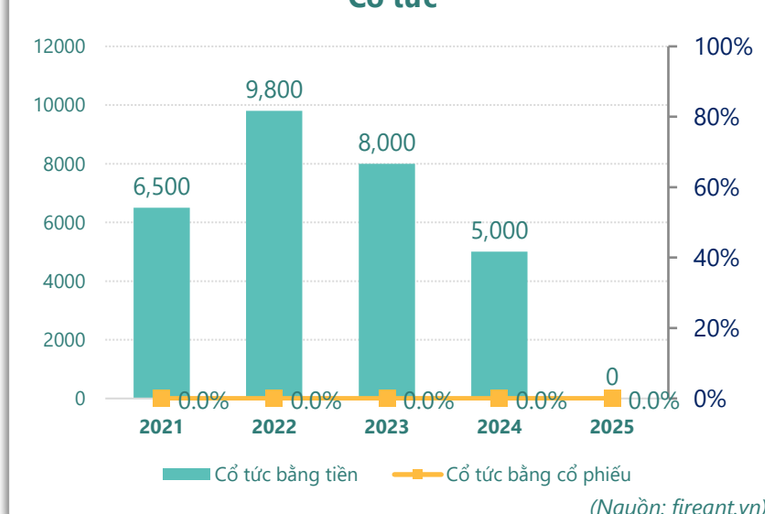
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

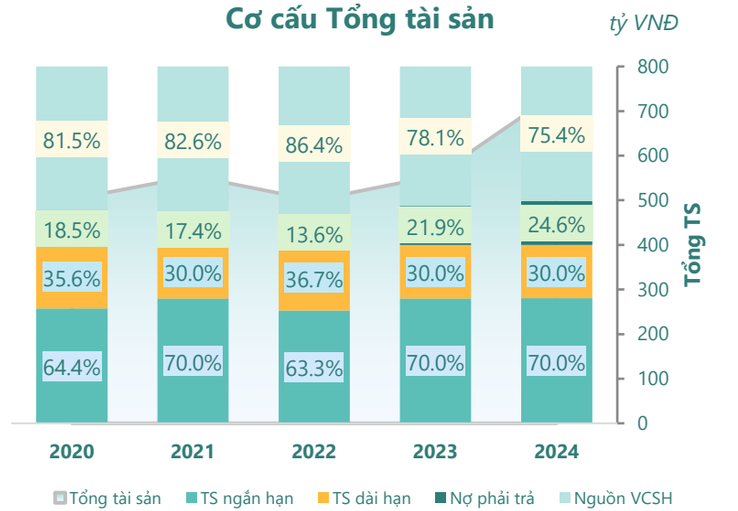
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

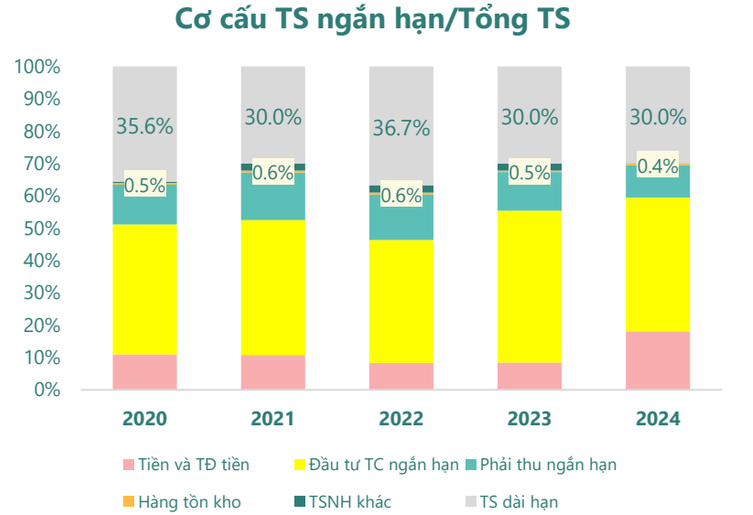
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



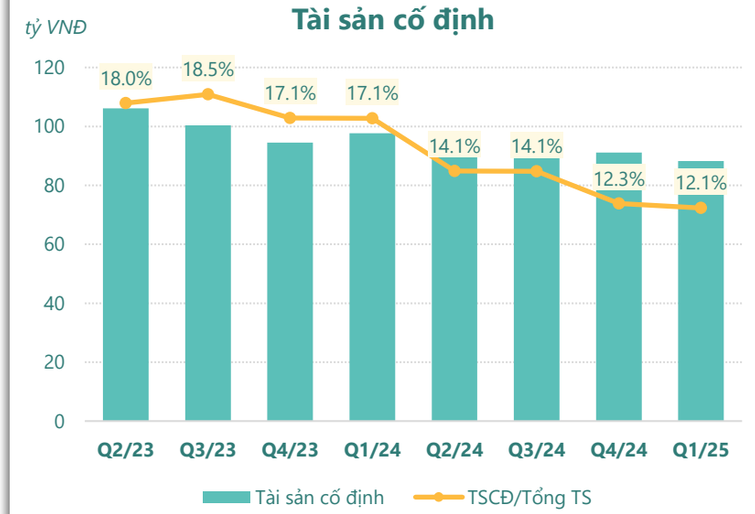
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



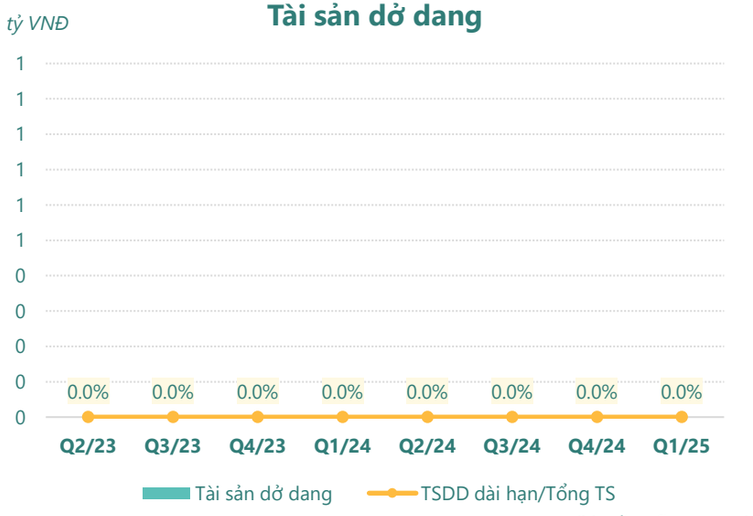
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



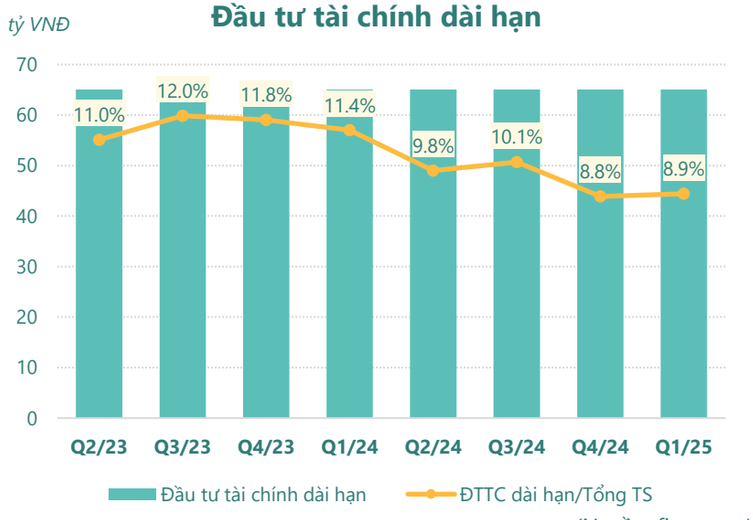
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



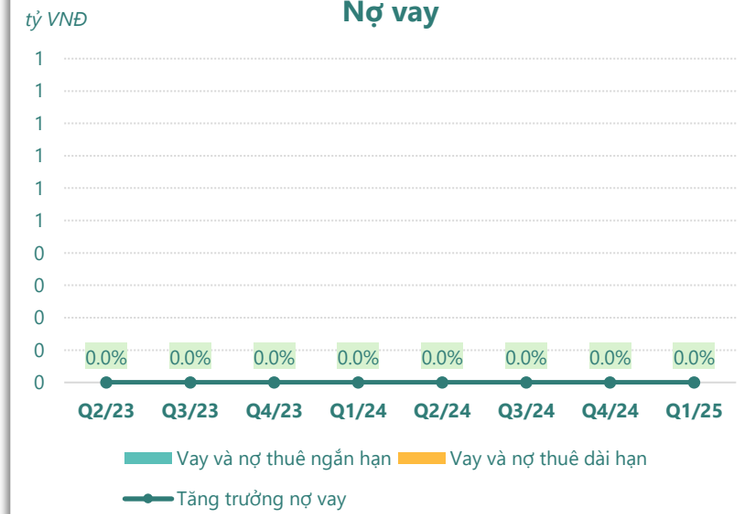
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

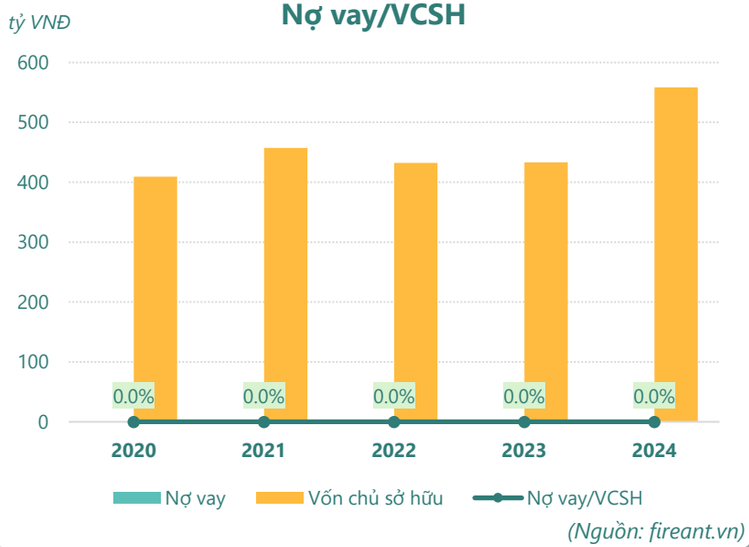
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

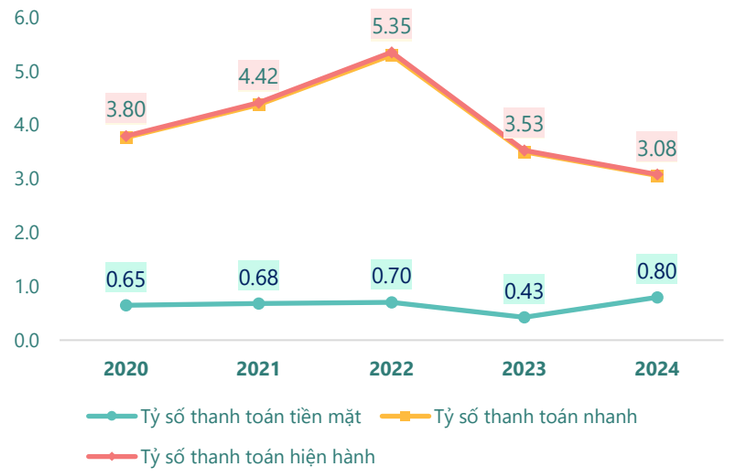
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



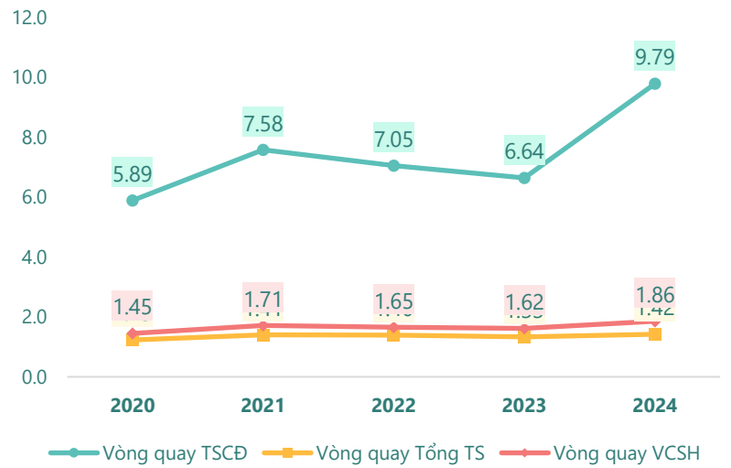
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



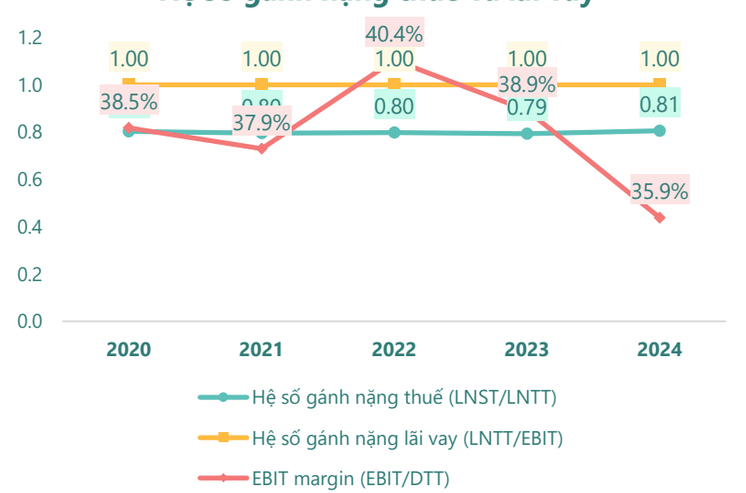
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



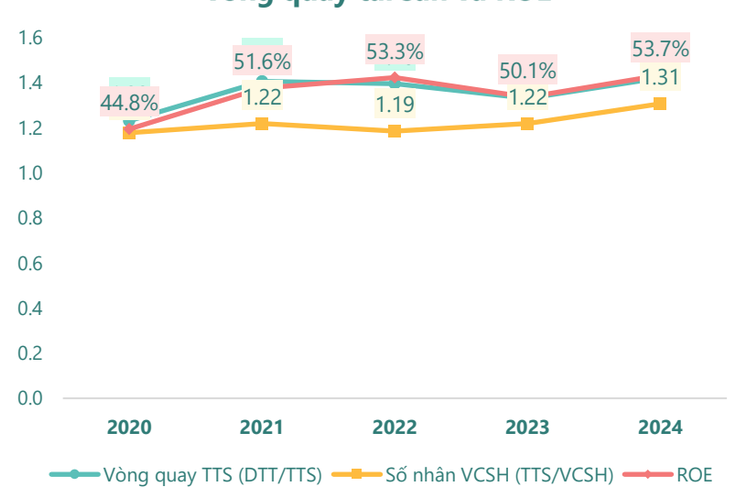
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



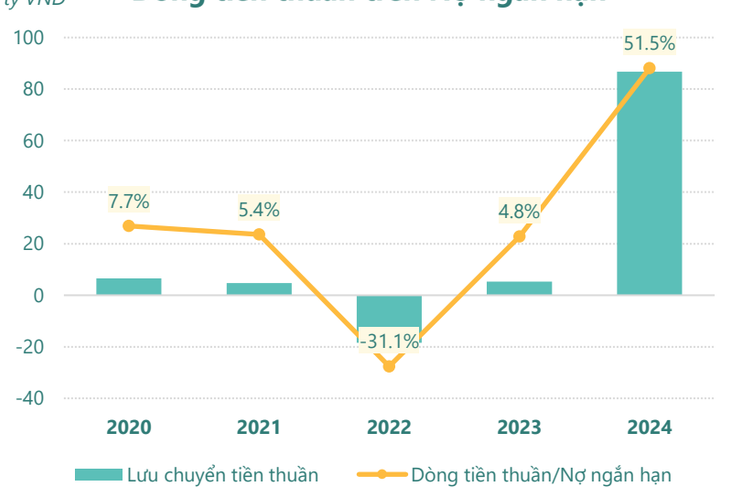
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**241**	**186**	**29.7%**	**921**	**702**	**31.2%**
Giá vốn hàng bán	133	102	30.1%	506	363	39.6%
Lợi nhuận gộp	109	84.2	28.9%	414	339	22.2%
Doanh thu HĐTC	3.31	3.09	7.0%	28.9	22.1	31.2%
Chi phí TC	0.02	0.02	-15.1%	0.17	0.06	175%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.19	4.03	28.9%	20.9	11.9	76.3%
Chi phí QLDN	**25.9**	**20.5**	**26.3%**	**91.2**	**75.8**	**20.4%**
LN thuần từ HĐKD	80.7	62.8	28.6%	331	273	21.0%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**-0.16**	**-0.07**	**-130%**
LN trước thuế	80.7	62.8	28.6%	331	273	21.0%
Lợi nhuận sau thuế	**64.4**	**49.9**	**29.1%**	**266**	**217**	**22.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**64.4**	**49.9**	**29.1%**	**266**	**217**	**22.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.2	32.4	91.5	32.5	98.8	7.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.6	-14.1	17.9	-29.3	-12.2	-20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.4	-0.16	0	-131	0	0
Tiền đầu kỳ	28.5	46.8	65.1	175	47.6	134
Lưu chuyển tiền thuần	**18.4**	**18.2**	**109**	**-128**	**86.5**	**-13.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.08	0.22	0.34	0.01	0.69
Tiền cuối kỳ	46.8	65.1	175	47.6	134	122

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**733**	**741**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	521	519	0.4%
Tiền và tương đương tiền	122	134	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318	306	3.7%
Phải thu ngắn hạn	72.3	74.8	-3.3%
Hàng tồn kho	3.02	3.16	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.10	0.38	1510%
Tài sản dài hạn	**212**	**222**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	1.15	1.07	7.5%
Tài sản cố định	88.3	91.2	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.3**	**64.8**	**-11.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	183	-39.8%
Nợ ngắn hạn	**95.6**	**168**	**-43.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.8	28.5	-44.6%
Nợ dài hạn	14.2	14.1	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**623**	**558**	**11.5%**
Vốn chủ sở hữu	**623**	**558**	**11.5%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)